SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-4
EDITION 5

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

FEET BỘ
4595
2625
985
660
330
0

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống tiêu-đồ:
Horizontal positions ..... within 410 ft.
Bình-diện
Contours ..... within 164 ft.
Các vòng cao-độ
Latest date of map information 1966-72
Tài-liệu đồ-bản mới nhất

Horizontal Datum: Indian Datum 1960.
Hệ-thống Trắc-cầu Chuẩn: Thước
Hệ-thống Trắc-cầu Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên.
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-bình Tại Hà Tiên

CONVERSION OF ELEVATIONS

FEET	METERS	FEET	METERS
1000	305	10000	3048
900	274	9000	2743
800	244	8000	2438
700	213	7000	2134
600	183	6000	1829
500	152	5000	1524
400	122	4000	1219
300	91	3000	914
200	61	2000	610
150	46	1500	457
100	31	1000	305

LOCATION DIAGRAM FOR NC 48-4
SƠ-ĐỒ VỊ TRÍ TỜ NC 48-4
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP-HỢP ONC (MÀU XANH)

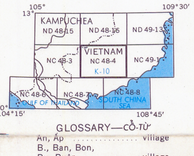

GLOSSARY—CỔ-TỪ

An, Ấp	village
B., Ban, Bon, Bu, Buôn	village
Bàu	pond, swamp
B'nom, B'nôm, Bonom	mountain
Cầm	village
Da, Dak	stream
Dang, Dang	mountain
Địa Điểm	hamlet
Dinh Điền	land development center
Khu Trù-mật	agroville
Kon	village
Làng	village
Núi	hill, mountain
Phu, Phú, Phước, Phum, Phường, Prek	village
Rạch	stream
S., Sông, Suối, Stơng	stream
Srok, Sóc	village
Vĩnh	village
X., Xã, Xóm	village
Y	mountain

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°
VG

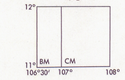

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH
17 MARCH 1983
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information; the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or MOD (I) K.I Aeronautical Chart Amendment document for other chart revision information.

MAGNETIC VARIATION FOR 1980 IS APPROXIMATELY 0°15'E OVER THE ENTIRE AREA
(Annual rate of change 3' decrease)

TERRAIN ELEVATIONS CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT
HIGHEST KNOWN elevation is 6201 feet at 11°51'N, 108°02'E
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là 6201 bộ tại tọa độ 11°51'B, 108°02'Đ

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

SCALE 1:250,000
AN LỘC, VIETNAM; KAMPUCHEA

SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-4
EDITION 5

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

GRID ZONE DESIGNATION
MÉNH DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XU	YU	ZU
XT	YT	ZT

IGNORE the SMALLER figures of any grid number. These are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để gia những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng con số LỚN của số hiệu ô bé vuông.

Example: Thí dụ: 1220000 E.

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: THI DỤ: Bu Khia

1. Read letters identifying 100,000-meter square in which the point lies.
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point.

1. Ghi chữ cái-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ.
2. Lấy đường ô vuông kế ĐỘC đầu trên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi trên hàng biên phía dưới hoặc đỉnh hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần-mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm.
3. Lấy đường ô vuông kế NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên hoặc bên trên phần lề hay ghi ngay trên đường ô vuông đó.
Ước-lượng xem được bao nhiêu phần-mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm.

SAMPLE REFERENCE: THI DỤ: YT55 82

If reporting beyond 9° N.S. or 18° E.W., prefix Grid Zone Designation as: Nếu phải báo tọa-độ một địa-điểm cách xa con 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầu trước mảnh danh hiệu Mã ô: 48PYT5582

	YT	
5		5
8		8
	2	

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

POPULATED PLACES NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ
ROADS ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface Đường tráng nhựa — 3 LANES 2 LỐI XE ĐI
One lane Có một lối xe đi
All weather, loose surface Đường cán đá hay tráng mỏng
Two or more lanes Có hai hay trên hai lối xe đi
One lane Có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface Đường đất
Cart track Đường dùng khai-khẩn
Footpath (Trail) Đường mòn
ROUTE MARKERS DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 14
Provincial; Communal or other Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác — TL 78 / 572
RAILROADS ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, 1 meter (3'3⅜"); Station — Single track Một đường — Double track Hai đường
Loại Đường thường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Narrow gauge Loại đường hẹp
BOUNDARIES RANH GIỚI
International Quốc-gia
Primary administrative Tỉnh, Khu
Spot elevation: normal, critical Cao điểm: thường, trọng yếu — 792 1640
Horizontal control point Điểm trắc-địa
Church; School Nhà thờ; Trường học
Temple; Pagoda Đền, miếu; Chùa

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles
5 0 5 10 15 Kilometers
5 0 5 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỐNG CHỪNG 330 BỘ
VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG PHỐNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 48, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10,000 MÉT KHU HỆ HÌNH THOI 48, KHỐI BÀU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO: DIRECTOR, DEFENSE MAPPING AGENCY AEROSPACE CENTER, ST. LOUIS AFS, MISSOURI 63118, ATTN: PP

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ

Area name Tên vùng hay địa-điểm — TÂN DUYỆT
Navigable canal, Kinh lưu thông được
Wooded-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Dân-điền
Mangrove, Swamp
Cây bần, Đồng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator, Sand
Ruộng muối, Cát

FOR KAMPUCHEA LEGEND SEE ADJOINING SHEET
XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIỀN Ở BẢNG TIẾP-HỢI

ATTENTION
THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)
The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by ticked lines of latitude and longitude are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle, including terrain and obstructions (trees, towers, antennas, etc.). In areas of extensive unreliable relief, the MEF is shown by a note spaced across the area.
EXAMPLE: 12,500 feet — 125

AERODROMES (Military or Civil) — EDNA/50/s 725
Field limits with runway pattern
EDNA-Name
50-Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s-Soft or unimproved surface
u-Unknown surface
725-Elevation
Field limits, with runway pattern unknown
Field limits unknown, with runway pattern
Field limits and runway pattern unknown
HELIPORT

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS
Obstruction — 338 (78)
(338)-Elevation of obstruction top, above sea level.
(78)-Elevation of obstruction top, above ground level.
Group obstruction
Radio facility obstruction
Tower transmission line

7-83 Printed by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center.
ĐO CƠ QUAN ĐỒ BẢN QUỐC PHÒNG, TRUNG TÂM ĐỊA HÌNH ẤN HÀNH 7-83

NOTES GHI CHÚ:

Only obstructions 200 feet or more above ground level are shown.

Powerline information and obstructions have been extracted from the most reliable source available. However, there is no assurance that all powerlines and obstructions are shown or that their locations and heights are correct.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.

ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.

THE DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.

Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.

The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.

Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

SERIES 1501 AIR
SHEET NC 48-4
EDITION 5

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

DMA STOCK NO. 1501ANC4804